TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH MIỆN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2023/DS-ST
Ngày 30/8/2023.
"V/v: Tranh chấp chia tài sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đào Quang Khuyến.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Việt Trung, bà Đoàn Thị Chuyền.
- Thư ký phiên toà: Ông Bùi Hoàng Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Miện;
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Diên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Miện, mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2023/TLST - DS ngày 10 tháng 02 năm 2023 về việc "*Tranh chấp chia tài sản thừa kế*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2023/QĐST-DS ngày 06/8/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B- sinh năm 1952,
Nơi cư trú: Thôn Ph, xã Th, huyện M, tỉnh H.
- Bị đơn: Anh Vũ Thông D- sinh năm 1977,
Nơi cư trú: Thôn Ph, xã Th, huyện M, tỉnh H.
- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:
1. Chị Vũ Thị H- sinh năm 1980
Nơi cư trú: Thôn Ph, xã Th, huyện M, tỉnh H.
2. Anh Vũ Thông T- sinh năm 1982
Nơi cư trú: Thôn Ph, xã Th, huyện M, tỉnh H.
3. Chị Vũ Thị Tr- sinh năm 1986,
Nơi cư trú: Thôn Ph, xã Th, huyện M, tỉnh H.

(*Anh H, bà Bcó mặt; chị H, anh Tcó giấy ủy quyền cho chị Vũ Thị Trcó mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình khai tại Toà án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà và ông Vũ Thông D, sinh năm 1938 là vợ chồng, sinh được 04 người con là Vũ Thông D, sinh năm 1977, Vũ Thị H, sinh năm 1980, Vũ Thông T, sinh năm 1982 và Vũ Thị Tr, sinh năm 1986. Tất cả đều có gia đình riêng, ông bà không có con nuôi. Quá trình chung sống vợ chồng bà tạo dựng khối tài sản chung của vợ chồng gồm có 02 thửa đất: Thửa đất thứ nhất gồm có 300m^2 đất ở và 180m^2 đất trồng cây lâu năm. Năm 2013 vợ chồng bà đã tách cho chị H, anh Tại, chị Tr mỗi người 100m^2 đất ở và 60m^2 đất trồng cây lâu năm. Thửa đất thứ 2, giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Thông D, diện tích khoảng 1000m^2. Năm 2017, ông bà tách đất cho vợ chồng anh H, bà không nhớ tách bao nhiêu m^2. Sau khi tách, diện tích đất còn lại của vợ chồng bà tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, diện tích 588m^2; Mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn 150m^2; Đất trồng cây hàng năm 268m^2; Đất Thủy sản 170m^2. Thời hạn sử dụng: Đất ở lâu dài; Đất trồng cây hàng năm và đất thủy sản: đến ngày 15/10/2063; đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Thông D và bà Nguyễn Thị B; Địa chỉ: Thôn Ph, xã Th, huyện M, tỉnh H; vào sổ Giấy CNQSD đất số: CH 675266 do UBND huyện Thanh Miện cấp ngày 15/6/2017, trên đất có nhà cấp 4, công trình phụ và cây cối hoa màu. Năm 2018 vợ chồng bà cho chị Vũ Thị H xây nhà và công trình phụ trên đất của ông bà, xây về phía tây bắc giáp đất của anh H. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế, trên đất của vợ chồng bà có nhà và công trình phụ của chị H xây, do bà và chị H tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết tài sản này.

Năm 2019 anh H chặt phá cây cối, hoa màu trên đất chuyển đổi của vợ chồng bà, sau khi chặt phá xong anh H đã quây lưới sát xung quanh. Khi ông D ốm phải đi bệnh viện Hải Dương, Bệnh viện 108 Hà Nội có chị H, anh Tại, chị Tr chăm sóc, vợ chồng anh H không hỏi han gì, khi bệnh viện trả về nhà được 07 tháng thì ông D chết, trong thời gian này vợ chồng anh H cũng không hỏi thăm lần nào. Khoảng năm 2001 anh H cầm dao đuổi đánh ông D, đập phá cổng, cửa, Công an xã Thanh Giang đến lập biên bản. Khi anh H xây tường bao lấn sang đất của bà, bà nói thì anh H cầm xẻng định đánh bà được anh Hiệp can ngăn. Anh H đã nhiều lần đối xử tệ bạc với vợ chồng bà. Lúc ông D còn sống ông có tâm nguyện chuyển toàn bộ thửa đất cho bà nhưng chưa kịp làm thủ tục thì ông D chết, hiện bà đang quản lý và sử dụng thửa đất trên.

Ngày 22/7/2020 ông Vũ Thông D chết và không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản. Sau khi ông D chết, nguyện vọng của bà muốn chuyển giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên bà, không để tên ông D đã chết trên giấy CNQSD đất nữa mà chỉ mang tên một mình bà. Bà đã bàn bạc với các con, thì chị H, anh Tại, chị Tr đều đồng ý với tâm nguyện của bà, tuy vậy còn anh Vũ Thông D không đồng ý. Bà xác định 1/2 giá trị tài sản chung của vợ chồng là của bà, 1/2 giá trị tài sản còn lại là di sản của ông D. Bà muốn chia di sản thừa kế của ông D theo pháp luật cho rõ ràng. Tài sản của bà và phần di sản bà được hưởng, bà đề nghị chia cho bà phần đất trên có nhà và công trình phụ để bà ở, vì bà tuổi già không có điều kiện để làm nhà mới. Bà xác định 03 con là chị H, anh Tại, chị Tr nhường cho bà kỷ phần thừa kế được hưởng, bà nhất trí nhận. Anh H yêu cầu chia thừa kế lấy bằng đất bà không đồng ý vì phía giáp đất anh H bà đã cho chị H xây nhờ nhà và công trình kiên cố trên đất nên không thể chia cho anh H về phía giáp đất anh H được. Năm 2017 ông bà đã tách cho vợ chồng anh H 18 mét mặt đường 192, diện tích gần 300m^2 đất ở, vợ chồng anh H đã xây nhà ở riêng, do vậy bà đề nghị trả bằng tiền, không nhất trí để lại cho anh H kỷ phần thừa kế được hưởng là một phần đất. Bà xác định khi ông D chết có để lại nhà cấp 4, công trình phụ, sân, cây cối hoa màu.

Về số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản, bà tự nguyện chịu toàn bộ, bà đã nộp đủ, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong bản tự khai, quá trình khai tại Tòa án và tại phiên tòa bị đơn anh Vũ Thông D trình bày: Anh nhất trí về quan hệ huyết thống như bà B trình bày, ông D chết năm 2020 không có di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản, anh có gia đình, vợ chồng anh đang ở đất riêng do bố mẹ tách cho. Bố mẹ anh có 02 thửa đất của ông cha để lại, thửa thứ nhất bố mẹ anh đã tách cho chị H, anh Tại, chị Trăm. Thửa thứ 2, diện tích bao nhiêu m^2, anh không nhớ vì sổ đỏ do bố mẹ anh giữ. Năm 2017 bố mẹ tách cho vợ chồng anh diện tích đất khoảng 300m^2 về phía bắc, chiều mặt đường 192 và chiều phía sau dài 18 mét, chiều dọc khoảng 17 mét, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Thông D và bà Nguyễn Thị H còn lại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, diện tích 588m^2 là của bố mẹ anh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Thông D và bà Nguyễn Thị B; Địa chỉ: Thôn Ph, xã Th, huyện M, tỉnh H. Năm 2017 vợ chồng anh xây nhà 02 tầng và công trình phụ khép kín, diện tích đất, kích thước thửa đất còn lại anh không nắm được. Trên đất mẹ anh đang ở có nhà cấp 4, lợp ngói mấp, do bố mẹ anh xây dựng năm 1986 và công trình phụ, sau khi bố anh chết do mẹ anh quản lý, sử dụng và một nhà cấp 4 chị H xây dựng, chị H đang ở. Trên đất còn có một số cây cối, hoa màu. Anh xác định không có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của ông D, bà B. Anh xác định anh có chặt phá cây cối của ông bà như cây cam, cây bưởi trên phần đất đấu thầu, những cây cối, hoa màu này là do bố mẹ anh trồng lên, lý do anh chặt là do bà B phun thuốc sâu và tưới nước tiểu, do sát nhà anh ở, nên bị ảnh hưởng, lúc nóng giận anh đã chặt phá một số cây của ông bà. Mẹ và các em anh khai anh đối xử tệ bạc và không chăm sóc bố mẹ là không đúng vì khi bố anh đi viện vợ chồng anh có đi chăm sóc, thời gian bố anh điều trị tại Bệnh viện 108, Hà Nội anh không đi thăm lần nào, đến khi ông D chết lúc đó anh mới sang. Nguyện vọng của mẹ anh là bà Bmuốn chuyển Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên một mình bà, không để tên bố anh đã chết trong giấy CNQSD đất, các em anh đồng ý nhưng anh không đồng vì lý do: Khoảng năm 2019 bố anh có dặn lại anh (có một mình anh, không có ai), khi ông chết thửa đất này không được bán, chuyển nhượng hay tặng, cho bất kỳ ai, thửa đất này để lại, nếu có điều kiện thì làm nhà thờ, không có điều kiện thì sửa sang lại nhà cũ để lấy chỗ đi lại. Nguyện vọng của anh là cứ giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Thông D và bà Nguyễn Thị B, không chia, nếu phải chia thừa kế theo pháp luật thì anh đề nghị lấy một phần đất chứ anh không lấy bằng tiền.

- *Ý kiến chị Vũ Thị H*: Chị nhất trí với ý kiến bà B là mẹ chị trình bày, quan điểm của chị đối với kỷ phần thừa kế mà chị được hưởng từ bố chị, chị từ chối nhận và tự nguyện nhường lại cho bà B được hưởng và được quyền sử dụng. Chị được bố mẹ chuyển nhượng đất nhưng do hoàn cảnh chị đã bán đi, vì vậy chị xây nhờ nhà và công trình phụ, lán tôn trên đất của bố mẹ, giữa chị và bà Btự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Việc anh H không đồng ý để mẹ chị đứng tên một mình trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà đã làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế, chị đồng ý với ý kiến của bà Bchia cho anh H bằng tiền vì giáp đất với anh H chị đã xây nhà và công trình kiên cố nên không thể chia đất cho anh H được.

- *Ý kiến của anh Vũ Thông Tvà chị Vũ Thị Tr*: Nhất trí với trình bày của bà B và chị H, anh và chị tự nguyện nhường lại kỷ phần thừa kế được hưởng từ ông D là bố đẻ của anh và chị cho bà B. Việc anh H không nhất trí để mẹ một mình đứng tên trong giấy CNQSD đất nên đã đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế tài sản, anh chị nhất trí như ý kiến của mẹ trả anh H bằng tiền chứ không để lại một phần đất cho anh H vì phần giáp đất với anh H chị H đã xây nhà và công trình trên phần đất đó. Năm 2017 bố mẹ đã tách cho vợ chồng anh H 18 mét mặt đường 192, diện tích khoảng 300m^2, anh H đã xây nhà và công trình trên đó.

Toà án và địa phương về xem xét thẩm định và Hội đồng định giá tài sản xác định: Diện tích đất tranh chấp chia thừa kế cũng như vị trí kích thước đất theo Giấy CNQSD đất và xem xét thẩm định, cạnh bắc giáp đất anh H trong giấy CNQSD đất là 16,1m, đo đạc hiện trạng 16,14m + 0,25m+2,67m+ 6,74m; Cạnh tây giáp đường 192, trong giấy CNQSD đất dài 27,0m + 12,0m, đo đạc hiện trạng dài 20,97m+ 5,80+ 12,46m; Cạnh phía nam giáp đất anh Huy, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 14m, đo đạc hiện trạng là 13,84m + 9,02m; Cạnh phía đông giáp bờ mương dài 39,25m, trong giấy chứng nhận QSD đất 28,0m+12,0m, đo đạc thực tế là 39,82m.

Về trị giá đất tranh chấp: Tại thời điểm hiện tại khi định giá, đất ở nông thôn có giá 5.000.000đ/m^2 x 150m^2 = 750.000.000 đồng; Đất thủy sản 300.000đ/m^{2}x 170m^2 = 51.000.000 đồng; Đất trồng cây hàng năm 300.000đ/m^{2}x 268m^2 + 9,4m^2 = 83.220.000 đồng; Cộng = 884.220.000 đồng.

Tài sản trên đất: Gồm có nhà cấp 4 xây năm 1990, Công trình phụ gồm nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, nhà kho, kè bờ ao tường 10; Tường bao sân, giếng khơi; Hai trụ cổng; Hai cánh cổng làm bằng nan hoa sắt. Tổng tài sản công trình do bà B, ông D xây dựng là 90.642.000 đồng.

Tài sản do chị Vũ Thị H xây dựng trên đất của ông D bà B có: Nhà cấp 4 xây năm 2019; Mái tôn phía trước nhà; Sân, nhà tắm phía sau nhà lợp tôn; 01 bếp xây năm 2019; 02 trụ cổng; 02 cánh cổng được làm bằng sắt hộp, Tường xây giáp đất anh H dài 13m, cao 1,5m. Tổng giá trị công trình chị H xây là 461.123.000 đồng. Tổng giá trị tài sản các đương sự yêu cầu định giá là 590.125.000 đồng. Ngoài ra trên đất có cây cối nhưng các đương sự không yêu cầu định giá và không có ý kiến gì khác.

Tại phiên toà, các đương sự giữ nguyên ý kiến đã trình bày trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 184, Điều 149 và Điều 611, 612, 613, 616, 623, 651, 652 BLDS 2015, Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Nguyễn Thị B.

Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Thông D là 294m^2 đất thửa số 12, tờ bản đồ số 17, trong đó 75m^2 đất ở nông thôn, 134m^2 đất trồng cây hàng năm, 85m^2 đất thủy sản và tài sản công trình trên đất (nhà cấp 4, công trình phụ, cây cối) trị giá bằng tiền là 45.321.000 đồng.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Dgồm 5 người: Bà Nguyễn Thị B,

Anh Vũ Thông D, chị Vũ Thị H, anh Vũ Thông T, chị Vũ Thị Tr.

+ Trích công sức duy trì, quản lý di sản của bà Nguyễn Thị B là khoảng 10.000.000đồng.

+ Giá trị 1 kỷ phần thừa kế = 221.164.200 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Trăm, chị H, anh T nhường kỷ phần thừa kế của chị Trăm, chị H, anh Tcho bà B.

Chia cho Bà Bđược hưởng di sản thừa kế do ông D để lại là 294m^2 đất thửa số 12, tờ bản đồ số 17 và toàn bộ tài sản trên đất.

Bà Bcó trách nhiệm thanh toán kỷ phần thừa kế cho anh Nguyễn Thông Hiện bằng tiền là 221.164.200 đồng.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị B là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà B phải chịu án phí của anh chị Vũ Thị H, anh Vũ Thông T, chị Vũ Thị Tr đối với phần di sản mà anh Tại, chị H, chị Tr nhường cho bà là 11.058.200đ x 3 = 33.174.600 đồng, anh Vũ Thông D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 221.164.200đ x 5% = 11.058.200 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Về thời hiệu khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự quy định: "thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản...., kể từ thời điểm mở thừa kế tài sản", ông Vũ Thông D chết ngày 22/7/2020. Ngày 07/02/2023 bà Nguyễn Thị B nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia di sản của ông D để lại là trong thời hiệu khởi kiện. Tài sản tranh chấp và các đương sự có địa chỉ: Thôn Ph, xã Th, huyện M, tỉnh H. Căn cứ khoản 5,9 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp chia thừa kế tài sản", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

[2] Tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị B vắng mặt, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị H, anh Tại, vắng mặt đã đều có giấy ủy quyền cho chị Vũ Thị Tr, họ đã có lời khai với Tòa án. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về diện thừa kế, trong quá trình giải quyết vụ án, thu thập xác minh tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận: Ông Vũ Thông D và bà Nguyễn Thị B chung sống với nhau và sinh được 04 người con gồm: Vũ Thông D, Vũ Thị H, Vũ Thông T và Vũ Thị Tr, ngoài những người trên không còn có người con riêng hoặc con nuôi nào khác.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Về nguồn gốc diện tích đất và di sản thừa kế: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả xác minh tại UBND xã Thanh Giang và lời khai của các đương sự: Diện tích đất 588m^2, thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17; Mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn 150m^2; Đất trồng cây hàng năm 268m^2; Đất Thủy sản 170m^2. Thời hạn sử

dụng: Đất ở lâu dài, Đất trồng cây hàng năm và đất thủy sản đến ngày 15/10/2063, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Thông D và bà Nguyễn Thị B; Địa chỉ: Thôn Ph, xã Th, huyện M, tỉnh H; vào sổ Giấy CNQSD đất số: CH 675266 do UBND huyện Thanh Miện cấp ngày 15/6/2017. Tuy nhiên, theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì hiện trạng thửa đất có diện tích là 597,4m^2 tăng so với diện tích đất hiện trong giấy CNQSD đất là 9,4m^2. Các đương sự và UBND xã đều xác định do sai số giữa các lần đo đạc và trong quá trình sử dụng đất. Các đương sự đều thống nhất chia di sản theo hiện trạng là 597,4m^2. Hội đồng xét xử xác định diện tích 597,4m^2 là tài sản của ông D, bà B để giải quyết. Căn cứ Điều 57, Điều 59 Luật đất đai năm 2013, Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 20/7/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đất đai thì diện tích đất trồng cây hàng năm 268m^2; Đất Thủy sản 170m^2 đủ điều kiện công nhận là đất ở và được chuyển mục đích sử dụng thành đất ở. Do vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định di sản thừa kế của ông D là 298,7m^2; Tài sản trên đất có nhà cấp 4, công trình, cây cối hoa màu trên đất, nguồn gốc thửa đất là của ông cha để lại được xác định là tài sản chung của ông D, bà B. Diện tích đất trên không bị trừ vào ruộng 03 của ai. Ngoài thửa đất trên ông D không còn di sản nào khác để phân chia, các đương sự không yêu cầu chia di sản nào khác. Ông D chết không để lại nghĩa vụ với ai và không để lại di chúc, đương sự yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật nên xác định 1/2 diện tích đất tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, tại thôn Phù Tải 1, xã Thanh Giang, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương và ½ giá trị tài sản ông bà tạo dựng trên thửa đất là di sản thừa kế được phân chia theo pháp luật.

[4.2] Trong bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa anh H không nhất trí việc chia thừa kế là di sản của ông D với lý do: Khoảng năm 2019 bố anh có dặn lại cho anh, khi ông chết thửa đất này không được bán, chuyển nhượng hay tặng, cho bất kỳ ai, thửa đất này để lại, nếu có điều kiện thì làm nhà thờ, không có điều kiện thì sửa sang lại nhà cũ để lấy chỗ đi lại. Tuy vậy anh không có văn bản xuất trình. Nguyện vọng của anh cứ giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Vũ Thông D và bà Nguyễn Thị B, không chia, nếu phải chia thừa kế theo pháp luật thì anh đề nghị lấy một phần đất chứ anh không lấy bằng tiền.

[4.3] Bà B xác định nguyện vọng của bà muốn chuyển giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên một mình bà chứ không để tên ông D đã chết trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nữa. Tuy anh H không nhất trí yêu cầu khởi kiện chia thừa kế nhưng anh H phải thực hiện nghĩa vụ trước yêu cầu của bà B và những người có quyền thừa kế khác, vì vậy không có căn cứ chấp nhận đề nghị của anh H, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa anh H xác định bà Bvẫn yêu cầu chia thừa kế anh chấp nhận và đề nghị được hưởng thừa kế bằng đất ở chứ không nhận bằng tiền, Tòa án sẽ xem xét theo quy định.

[5] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định: Quyền sử dụng đất: 588m^2 + diện tích do sai số 9,4m^2 = 597,4m^2 tại thửa số 12, tờ bản đồ số 17, tại thôn Phù Tải I, xã Thanh Giang, huyện Thanh Miện. Tại thời điểm hiện tại khi định giá đất ở nông thôn có giá 5.000.000đ/m^2 x 150m^2 = 750.000.000 đồng; Đất thủy sản 300.000đ/m^{2}x 170m^2 = 51.000.000 đồng; Đất trồng cây hàng năm 300.000đ/m^2 x 268m^2 + 9,4m^2 = 83.220.000 đồng. Tổng 884.220.000 đồng. Tài sản trên đất có: Nhà cấp 4 xây năm 1990; Công trình phụ gồm nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, nhà kho, kè bờ ao tường 10; Tường bao sân, giếng khơi, Hai trụ cổng; Hai cánh cổng làm bằng nan hoa sắt. Tổng tài sản công trình do bà B, ông Dxây dựng là 90.642.000 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 974.862.000 đồng. Tài sản do chị Vũ Thị H xây dựng trên đất của ông D, bà B: Nhà cấp 4 xây năm 2019, Mái tôn phía trước nhà, Sân phía trước; Nhà tắm phía sau nhà lợp tôn; 01 bếp xây năm 2019; 02 trụ cổng; 02 cánh cổng được làm bằng sắt hộp, Tường xây giáp đất anh H. Tổng giá trị công trình chị H xây là 461.123.000 đồng. Ngoài ra trên đất có cây cối nhưng các đương sự không yêu cầu định giá và không có ý kiến gì khác. Tổng giá trị tài sản trên đất các đương sự yêu cầu định giá là 590.125.000 đồng. Trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích thửa đất trên là 588m^2; Đất ở nông thôn 150m^2; Đất trồng cây hàng năm 268m^2; Đất Thủy sản 170m^2. Thời hạn sử dụng: Đất ở lâu dài, Đất trồng cây hàng năm và đất thủy sản đến ngày 15/10/2063, nhưng khi đo hiện trạng thực tế diện tích đất là 961,3m^2, diện tích đất trong sổ đỏ là 597,4m^2, tăng 9,4m^2, đất hành lang công trình thủy lợi là 363,9m^2. UBND xã Thanh Giang có quan điểm, lý do của việc tăng số diện tích ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do thửa đất của ông Dbà Bgiáp với đất hành lang công trình thủy lợi. Tại thời điểm hiện nay, phần đất này gia đình bà B đang sử dụng. Sau khi Tòa án giải quyết vụ án, bên nào được tạm giao sử dụng phần diện tích đất hành lang công trình thủy lợi phải có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật và theo sự hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

[6] Xác định di sản thừa kế của ông D là 1/2 diện tích đất 298,7m^2, trong đó 75m^2 đất ở nông thôn, 138,7m^2 đất trồng cây hàng năm, 85m^2 đất thủy sản = 442.110.000 đồng và 1/2 giá trị tài sản trên đất 45.321.000 đồng. Tổng cộng 487.431.000 đồng. Tại thời điểm mở thừa kế và hiện tại, hàng thừa kế thứ nhất của ông D gồm: Bà B, anh H, chị H, anh Tại, chị Tr, chia đều có 5 kỷ phần, các đương sự đều xác định không có công sức đóng góp tu tạo gì đối với phần di sản của ông D và đều đề nghị Tòa án xem xét trích trả một phần công sức trông coi, quản lý di sản cho bà B. Xét thấy sau khi ông D chết bà B là người tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất trên nên sẽ chia cho bà Bnhiều hơn các kỷ phần khác, cụ thể chia cho bà Bgiá trị di sản thừa kế 106.151.640 đồng (trong đó 95.319.840 đồng giá trị di sản thừa kế và 10.831.800 đồng di sản trông coi, quản lý), anh H, chị H, anh Tại, chị Trmỗi kỷ phần được hưởng là 95.319.840 đồng. Chị H, anh Tại, chị Trđều tự nguyện nhường kỷ phần di sản được hưởng cho bà B. Xét thấy việc các đương sự cho nhau phần di sản được hưởng là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên cần chấp nhận sự tự nguyện này của các đương sự. Đối với kỷ phần thừa kế của anh H được hưởng giá trị của 58,4124m^2 đất và trị giá tài sản trên đất với tổng giá trị 95.319.840 đồng. Anh H đã được ông Dbà Btách cho 300m^2, anh chị

đã xây nhà đất ở ổn định, kỷ phần thừa kế là diện tích đất anh được hưởng không đủ điều kiện tách thửa theo quy định của UBND tỉnh Hải Dương nên chấp nhận yêu cầu của bà Bvà các thừa kế khác là thanh toán trả anh H bằng tiền phù hợp Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà Bthanh toán tiền cho anh H nếu chậm thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[7] Giao cho bà Nguyễn Thị Bquyền quản lý, sử dụng diện tích 597,4m^2 đất, trong đó 298,7m^2 là tài sản của bà chung với di sản thừa kế của ông D, 6,638m^2 đất di sản trông coi, quản lý và 58,4124m^2 là di sản thừa kế của ông Dchung với tài sản của bà tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, diện tích 588m^2 tại Thôn Ph, xã Th, huyện M, tỉnh H. Đối với phần đất bà Bđược giao có các tài sản trên đất: Nhà cấp 4, công trình phụ gồm nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, nhà kho, kè bờ ao; sân trạt lát gạch; Lán giáp mương; Sân trạt xi măng; Tường bao, giếng khơi; Hai trụ cổng; Hai cánh cổng giao cho bà Bquản lý sử dụng. Đối với công trình chị H xây dựng trên đất của bà B: Nhà cấp 4; Mái tôn phía trước nhà; Sân phía trước; Nhà tắm phía sau nhà lợp tôn; 01 bếp; 02 trụ cổng; 02 cánh cổng; Tường xây giáp đất anh H, do bà B và chị H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Bà B có quyền và trách nhiệm làm các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất từ tên ông Vũ Thông D, bà Nguyễn Thị Bsang tên bà tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

[9] Phần đất hành lang công trình thủy lợi là 363,9m^2 bà Bđang sử dụng, tạm giao cho bà Bsử dụng. Tại thời điểm này chưa được hợp pháp hóa, sau này bà Bmuốn sử dụng diện tích hành lang công trình thủy lợi này thì gia đình bà Bphải có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật và theo sự hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

[10] Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà B tự nguyện chịu cả số tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm định và định giá tài sản, bà Bđã nộp xong, không yêu cầu Toà án xem xét nên Tòa án không giải quyết.

[11] *Về án phí*: Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế, các đương sự phải chịu án phí trên kỷ phần, phần giá trị tài sản được hưởng. Bà Blà người cao tuổi và đề nghị được miễn án phí dân sự sơ thẩm nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho bà Blà phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Các đương sự khác phải nộp tiền án phí trên giá trị kỷ phần được chia. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Bvề việc chịu án phí đối với kỷ phần của chị H, anh Tại, chị Trăm. Anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 610, 611, 612, 613, 616, 623, 649, 650, 651, 660, 357 và Điều 468 Bô luật Dân sự năm 2015 ; Điều 179, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 158,165,166, Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng

dân sự, Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc chia di sản thừa kế của ông Vũ Thông D nằm trong khối tài sản chung với bà B theo pháp luật.

2. Xác định thời điểm mở thừa kế của ông Vũ Thông D là ngày 22/7/2020.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Vũ Thông D bao gồm: Bà Nguyễn Thị B, anh Vũ Thông D, chị Vũ Thị H, anh Vũ Thông T, chị Vũ Thị Tr.

4. Xác định di sản thừa kế của ông D là 1/2 thửa đất, diện tích 298,7m^2 đất, trong đó 75m^2 đất ở nông thôn, 138,7m^2 đất trồng cây hàng năm, 85m^2 đất thủy sản và tài sản trên đất (chung với bà Btại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, diện tích là 597,4m^2), diện tích đất và tài sản trên đất trị giá 487.431.000 đồng; trích chia cho bà Bcông sức trông coi, quản lý di sản là 6,638m^2 đất và một phần trị giá tài sản trên đất, tổng trị giá là 10.831.800 đồng; còn lại chia cho 5 kỷ phần thừa kế, mỗi người được hưởng là 58,4124m^2 và trị giá tài sản trên đất, tổng là 95.319.840 đồng. Công nhận sự tự nguyện của chị H, anh Tại, chị Trnhường lại kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà B. Tổng cộng bà Bđược hưởng di sản thừa kế là 392.111.166 đồng.

5. Không chấp nhận yêu cầu chia kỷ phần thừa kế bằng diện tích đất được hưởng là 58,4124m^2 giá trị tài sản trên đất của anh Vũ Thông D. Bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm thanh toán kỷ phần thừa kế cho anh Vũ Thông Dlà 95.319.840 đồng.

6. Giao cho bà Nguyễn Thị B quyền quản lý, sử dụng 597,4m^2 đất (chung với bà Btại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, diện tích là 588m^2 + 9,4m^2 diện tích do sai số). Thời hạn sử dụng: Đất ở lâu dài, Đất trồng cây hàng năm và đất thủy sản đến ngày 15/10/2063; Địa chỉ: Thôn Ph, xã Th, huyện M, tỉnh H, (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Thông D và bà Nguyễn Thị B số: CH 675266 do UBND huyện Thanh Miện cấp ngày 15/6/2017) và các tài sản ông bà tạo dựng trên đất: Nhà cấp 4, công trình phụ gồm nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, nhà kho, kè bờ ao; sân trạt lát gạch; Lán giáp mương; Sân trạt xi măng; Tường bao, giếng khơi; Hai trụ cổng; Hai cánh cổng.

Chị Vũ Thị H xây dựng nhờ trên đất của bà B: Nhà cấp 4; Mái tôn phía trước nhà; Sân phía trước; Nhà tắm phía sau nhà lợp tôn; 01 bếp; 02 trụ cổng; 02 cánh cổng; Tường xây giáp đất anh H do bà Bvà chị H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Tạm giao bà Bsử dụng 363,9m^2 đất hành lang công trình thủy lợi, bà B sử dụng diện tích đất này nhưng phải có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật và theo sự hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà B được quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên ông Vũ Thông D và bà Nguyễn Thị B sang tên bà tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm thi hành còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 điều 468 BLDS 2015; nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

7. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị B chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, bà Bđã nộp đủ.

8. Về án phí: Bà Nguyễn Thị B là người cao tuổi được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm dân sự đối với kỷ phần của bà Nguyễn Thị B được chia. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị B về việc chịu toàn bộ án phí cho chị H, anh Tại, chị Tr 14.297.976 đồng. Anh H phải chịu 4.765.992 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

9. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người đại diện theo ủy quyền được quyền kháng cáo bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Thanh Miện;
- VKSND tỉnh Hải Dương
- Chi cục THADS huyện Thanh Miện;
- Lưu hồ sơ vụ án.**ỘI THẨM NHÂN DÂN**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đào Quang Khuyến

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Quang Khuyến